KHẢO SÁT HÀNH VI TỰ SỬ DỤNG THUỐC CỦA SINH VIÊN KHOA Y - DƯỢC TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT

Lê Thị Mỹ Ngọc, Hồ Thị Thu Hằng, Đàng Xuân Nữ Phương Nhung

Title: *Survey on Self-Medication Behavior Among Students of the Faculty of Medicine and Pharmacy at Yersin University of Dalat*

Từ khóa: *Hành vi; Khoa Y – Dược; Sinh viên; Trường Đại học Yersin Đà Lạt; Tự sử dụng thuốc*

Keywords: *Behavior; Faculty of Medicine and Pharmacy; Students; Yersin University of Dalat; Self-medication.*

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 29/03/2025

Ngày nhận kết quả bình duyệt: 5/04/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 09/04/2025

Tác giả: *Trường Đại học Yersin Đà Lạt*

Email liên hệ *ngocltm@yersin.edu.vn*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá hành vi tự dùng thuốc của sinh viên khoa Y – Dược. Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang, với dữ liệu thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Kết quả cho thấy 52,7% sinh viên tự dùng thuốc dựa trên kiến thức học tập hoặc kinh nghiệm cá nhân. Các triệu chứng phổ biến dẫn đến hành vi này là rát cổ, viêm họng (37,5%). Nhóm thuốc được sử dụng nhiều nhất là thuốc giảm đau (33,4%), kháng sinh (21,2%) và thuốc cảm cúm (17,1%). Đáng chú ý, 12,7% sinh viên không xác định được loại thuốc mình đang sử dụng. Mức điểm đánh giá hành vi tự dùng thuốc có sự phân bố khác nhau theo đặc điểm cá nhân. Sinh viên có mức điểm hành vi tốt đạt tỷ lệ cao nhất với đặc điểm giới tính nữ (32,5%), đang học năm 2 (21,3%) và sinh sống tại Ninh Thuận (23,8%). Ngược lại, sinh viên có mức điểm hành vi kém đạt tỷ lệ cao nhất thuộc nhóm giới tính nữ (14,1%), ngành Điều dưỡng (14,4%), năm 2 (9,4%) và sống tại Ninh Thuận (10,4%).

ABSTRACT

This study aimed to assess the self-medication behaviors of students from the Faculty of Medicine and Pharmacy. A cross-sectional descriptive design was employed, with data collected through a structured questionnaire. The results indicated that 52.7% of students practiced self-medication based on academic knowledge or personal experience. The most common symptoms leading to self-medication were throat irritation and pharyngitis (37.5%). The most frequently used drug groups included analgesics (33.4%), antibiotics (21.2%), and cold medications (17.1%). Notably, 12,7% of students were unable to identify the type of medication they were using. The distribution of self-medication behavior scores varied by individual characteristics. The highest proportion of students with good behavior scores were female (32.5%), second-year students (21.3%), and residents of Ninh Thuan province (23.8%). Conversely, the highest proportion of students with poor behavior scores were also female (14.1%), enrolled in the nursing program (14.4%), in their second year (9.4%), and living in Ninh Thuan (10.4%).

1. Đặt vấn đề/Giới thiệu

Tự dùng thuốc là một vấn đề phổ biến trong xã hội hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh ngành dược phẩm phát triển mạnh mẽ. Theo thống kê năm tại Việt Nam, trong giai đoạn 2015-2021, số lượng thuốc được cấp số đăng ký (SĐK) lên đến 19.892, trong đó có 4.908 SĐK được cấp đối với

thuốc sản xuất bởi công ty nước ngoài (Nguyễn Phan Biểu Tâm và cộng sự., 2023). Sự đa dạng của các loại thuốc giúp người dân tiếp cận dễ dàng hơn với các sản phẩm điều trị, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng tình trạng tự ý sử dụng thuốc mà không có sự hướng dẫn của nhân viên y tế.

Tình trạng tự ý sử dụng thuốc đang ngày càng phổ biến ở các đối tượng, đặc biệt là sinh viên ngành Y - Dược. Tại Ấn Độ, một nghiên cứu năm 2020 ghi nhận có đến 55% sinh viên ngành Y - Dược tự ý sử dụng thuốc mà không cần kê đơn, trong đó phổ biến nhất là thuốc giảm đau và kháng sinh (Patel và cộng sự., 2020). Một nghiên cứu khác tại Việt Nam trên đối tượng sinh viên Dược cũng cho thấy có tới 53% sinh viên tự tìm bệnh của bản thân ở mức độ thỉnh thoảng (Hoàng Thị Thoa và cộng sự., 2019). Việc lạm dụng thuốc, có thể giảm hiệu quả điều trị, gây ra nhiều tác dụng phụ nghiêm trọng như viêm loét dạ dày, suy gan, suy thận, thậm chí ngộ độc nếu dùng quá liều. Bên cạnh đó, việc tự ý sử dụng thuốc có thể che lấp triệu chứng bệnh, khiến người bệnh chủ quan, trì hoãn điều trị kịp thời, làm tăng nguy cơ biến chứng nguy hiểm.

Sinh viên ngành Y - Dược là nhóm có nguy cơ cao trong việc tự ý sử dụng thuốc do sở hữu nền tảng kiến thức về dược lý và khả năng tiếp cận thuốc dễ dàng. Tuy nhiên, tại Việt Nam các nghiên cứu về tình trạng này trong cộng đồng sinh viên Y - Dược còn chưa phổ biến, dẫn đến sự thiếu hụt dữ liệu để đánh giá mức độ ảnh hưởng cũng như xây dựng các giải pháp kiểm soát hiệu quả. Trường Đại học Yersin Đà Lạt là một cơ sở đào tạo Y - Dược tại khu vực Tây Nguyên, nơi sinh viên không chỉ được tiếp cận với phương pháp giảng dạy hiện đại mà còn chịu nhiều áp lực trong học tập và thực hành lâm sàng. Những yếu tố như nhận thức cá nhân, môi trường học tập và kinh nghiệm thực tế có thể tác động đến thói quen tự dùng thuốc của sinh viên tại đây. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hành vi tự dùng thuốc của sinh viên khoa Y - Dược tại Trường Đại học Yersin Đà Lạt, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao nhận thức và thúc đẩy thói quen sử dụng thuốc an toàn trong cộng đồng sinh viên.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tự dùng thuốc được định nghĩa là việc sử dụng thuốc để điều trị các rối loạn hoặc triệu chứng do cá nhân tự chẩn đoán, hoặc việc sử dụng không liên tục hoặc kéo dài các loại thuốc kê đơn cho các bệnh hoặc triệu chứng mãn tính, tái phát. Ngoài ra, WHO còn mô tả tự dùng thuốc là việc lựa chọn và sử dụng thuốc bởi các cá nhân để điều trị các bệnh hoặc triệu chứng mà họ tự nhận biết (WHO, 2010). Thuốc dùng cho tự điều trị là những loại thuốc khi cấp phát, bán lẻ, sử dụng không cần đơn thuốc được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và thuộc Danh mục thuốc không kê đơn do Bộ Y tế công bố (BYT, 2016).

Tự dùng thuốc là một thực trạng phổ biến trong chăm sóc sức khỏe cá nhân, mang lại cả lợi ích và rủi ro đối với hệ thống y tế. Khi được thực hiện đúng cách, tự dùng thuốc có thể giúp giảm tải cho các cơ sở y tế, tiết kiệm chi phí và tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt tại

các khu vực khó khăn. Tuy nhiên, nếu không có sự kiểm soát và hiểu biết đầy đủ, tự dùng thuốc có thể dẫn đến nhiều hệ lụy nghiêm trọng như lạm dụng thuốc, kháng thuốc và tác dụng phụ nguy hiểm. Đặc biệt, tình trạng sử dụng thuốc ngoài hướng dẫn, mua phải thuốc giả, thuốc kém chất lượng là những nguy cơ đáng báo động.

Tình trạng tự sử dụng thuốc là một vấn đề phổ biến trong cộng đồng, đặc biệt ở nhóm sinh viên, bao gồm cả sinh viên ngành Y - Dược. Các nghiên cứu tại Bahrain, Ấn Độ và Ai Cập cho thấy tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng thuốc đạt mức cao, lần lượt là 44,8%, 78,6% và 55,2% (James, 2006; Kumar, 2013; El Ezz, 2011). Điều này phản ánh một xu hướng đáng lo ngại khi sinh viên – dù có nền tảng kiến thức y khoa – vẫn lựa chọn tự điều trị thay vì tìm đến chuyên gia y tế. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Hoàng Thị Thoa và cộng sự tại Đại học Nguyễn Tất Thành cũng cho thấy chỉ 6% sinh viên lựa chọn thăm khám bác sĩ khi gặp vấn đề sức khỏe, trong khi 78% tìm mua thuốc trực tiếp từ nhà thuốc mà không cần đơn kê. Đặc biệt, hơn 80% sinh viên thừa nhận rằng nguyên nhân chính của hành vi này xuất phát từ thói quen và sự tiện lợi (Hoàng Thị Thoa và cộng sự., 2019). Hành vi tự sử dụng thuốc có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm sự tự tin vào kiến thức cá nhân, khả năng tiếp cận thuốc dễ dàng, cũng như tâm lý chủ quan khi đánh giá mức độ nghiêm trọng của bệnh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp mô tả cắt ngang với tượng nghiên cứu là sinh viên hệ chính quy thuộc Khoa Y – Dược, Trường Đại học Yersin Đà Lạt. Sinh viên tham gia khảo sát trên tinh thần tự nguyện với thời gian thực hiện nghiên cứu kéo dài từ tháng 12/2023 đến tháng 06/2024, trong đó giai đoạn thu thập dữ liệu diễn ra từ tháng 12/2023 đến tháng 01/2024.

Bộ câu hỏi khảo sát hành vi tự sử dụng thuốc được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu trước có liên quan và được điều chỉnh phù hợp với đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (Abdullah et al., 2020; GirishH et al., 2013). Công cụ khảo sát bao gồm 9 câu hỏi, nhằm đánh giá mức độ tự dùng thuốc thông qua các hành vi thường gặp như: lý do, triệu chứng, nguyên nhân dẫn đến việc tự ý sử dụng thuốc, nhóm thuốc hay sử dụng, hành vi dự trữ, xử lý khi gặp tác dụng phụ hoặc thuốc không hiệu quả. Mỗi hành vi được đánh giá theo tiêu chí hợp lý, với mỗi câu trả lời đúng được chấm 1 điểm và câu trả lời sai được chấm 0 điểm. Tổng điểm hành vi sau đó được quy đổi về thang điểm 10, và phân loại thành ba mức độ: Tốt (≥ 70% tổng điểm), trung bình (từ 50% đến dưới 70% tổng điểm) và kém (< 50% tổng điểm). Ngoài ra, để thuận tiện trong phân tích mối liên hệ với các yếu tố khác, điểm hành vi còn được quy đổi thành hai mức: "Đạt" (≥ 50% tổng điểm) và "Không đạt" (< 50%).

Nghiên cứu tập trung phân tích tỷ lệ hành vi tự dùng thuốc của sinh viên, phân bố mức điểm và mối liên hệ giữa đặc điểm cá nhân với hành vi này. Dữ liệu thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm Excel để kiểm tra, làm sạch trước khi phân tích bằng SPSS 26.0. Các phương pháp thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ phần trăm) và kiểm định Chi-square được sử dụng để đánh giá mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và hành vi tự dùng thuốc của sinh viên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hành vi tự sử dụng thuốc của sinh viên

3.1.1. Lý do liên quan đến hành vi tự sử dụng thuốc của sinh viên

Các lý do liên quan đến việc tự sử dụng thuốc của sinh viên được thể hiện ở Hình 1.

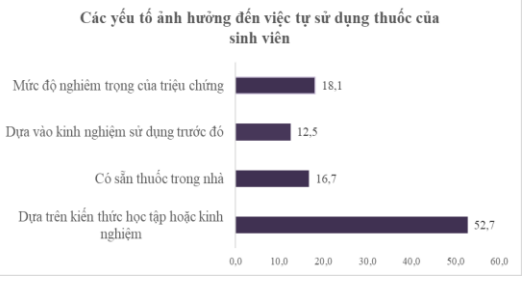

Hình 1. Lý do liên quan đến việc tự sử dụng thuốc của sinh viên (n=425)

Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên khoa Y – Dược tự sử dụng thuốc dựa trên kiến thức học tập hoặc kinh nghiệm từ trước (52,7%). Các yếu tố khác ảnh hưởng đến quyết định này bao gồm có sẵn thuốc trong nhà (16,7%), kinh nghiệm sử dụng trước đó (12,5%) và mức độ nghiêm trọng của triệu chứng (18,1%).

3.1.2. Các triệu chứng dẫn đến hành vi tự sử dụng thuốc của sinh viên

Các triệu chứng dẫn đến việc sinh viên tự sử dụng thuốc được thể hiện ở Hình 2.

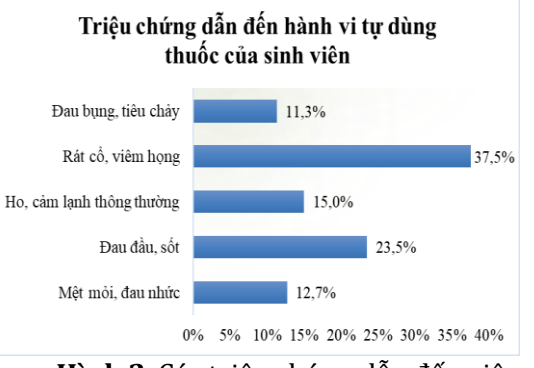

Hình 2. Các triệu chứng dẫn đến việc sinh viên tự sử dụng thuốc (n=425)

Kết quả cho thấy triệu chứng dẫn đến hành vi tự sử dụng thuốc nhiều nhất ở sinh viên là rát cổ, viêm họng (37,5%), trong khi triệu chứng có tỷ lệ thấp nhất là đau bụng, tiêu chảy (11,3%)

3.1.3. Hành vi của sinh viên về việc tự dùng thuốc

Hành vi của sinh viên về việc tự dùng thuốc được thể hiện ở các Hình 3.

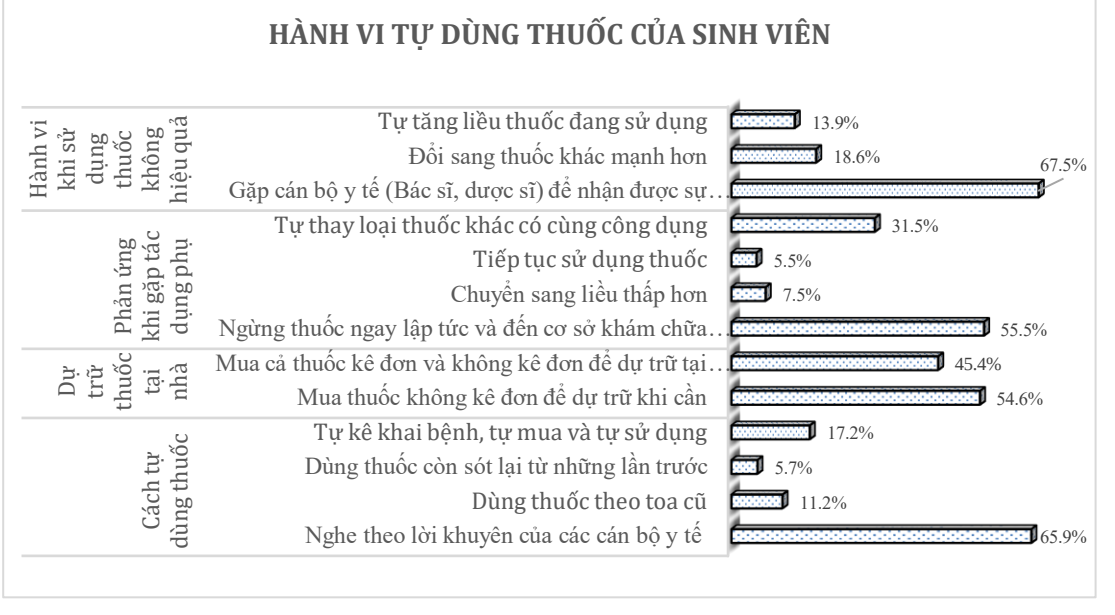

Hình 3. Hành vi của sinh viên về việc tự dùng thuốc (n=425)

Biểu đồ cho thấy tỷ lệ sinh viên khi sử dụng thuốc theo lời khuyên của cán bộ y tế (65,9%) và gặp cán bộ y tế khi thuốc không hiệu quả (67,5%) chiếm cao nhất. Ngược lại, các hành vi như tiếp tục sử dụng thuốc khi gặp tác dụng phụ (5,5%) và dùng thuốc còn sót lại từ lần trước (5,7%) có tỷ lệ thấp nhất. Các hành vi chưa hợp lý khác như tự kê khai bệnh (17,2%) hay tự tăng liều thuốc (13,9%) vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể.

3.1.4. Nhóm thuốc sinh viên thường tự sử dụng

Các nhóm thuốc sinh viên thường tự sử dụng được thể hiện ở Hình 4

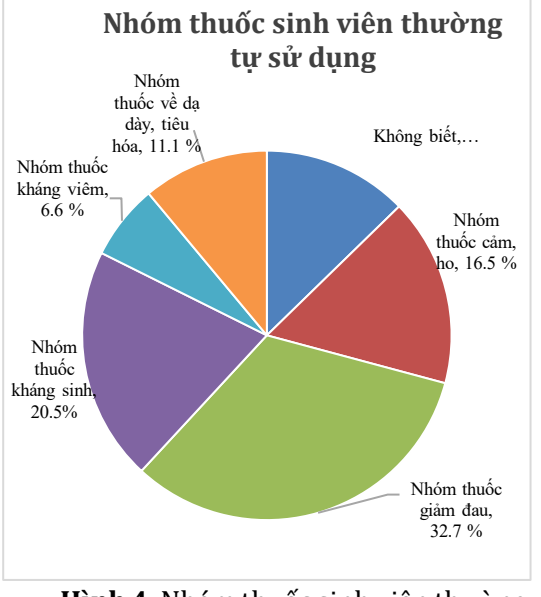

Hình 4. Nhóm thuốc sinh viên thường tự sử dụng (n=425)

Biểu đồ cho thấy nhóm thuốc sinh viên thường tự sử dụng nhiều nhất là thuốc giảm đau (32,7%), tiếp theo là kháng sinh (20,5%) và thuốc cảm, ho (16,5%). Tỷ lệ sinh viên sử dụng thuốc kháng viêm (6,6%) và thuốc về dạ dày, tiêu hóa (11,1%) thấp hơn. Đáng chú ý, 12,7% sinh viên không biết mình sử dụng nhóm thuốc nào

3.2. Mức hành vi của sinh viên trong việc tự dùng thuốc

Mức điểm hành vi của sinh viên trong việc tự dùng thuốc được thể hiện ở Hình 5.

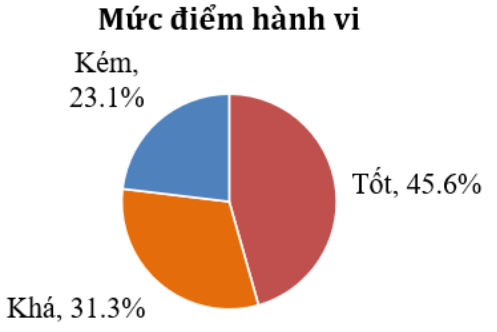

Hình 5. Mức điểm hành vi của sinh viên trong việc tự dùng thuốc (n=425)

Biểu đồ cho thấy, sinh viên có mức điểm hành vi tốt trong việc tự sử dụng thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất là 45,6%, trong khi đó mức điểm hành vi kém lại chiếm tỷ lệ thấp nhất với 23,1%.

Mối quan hệ giữa mức điểm hành vi trong việc tự sử dụng thuốc và đặc điểm nhân khẩu học được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 1. Phân bố mức điểm hành vi trong việc tự dùng thuốc theo đặc điểm chung của sinh viên (n=425)

Đặc điểm/ Mức điểm		Tốt	Khá	Kém
Giới tính	Nam	56 (13,2%)	48 (11,3%)	38 (8,9%)
	Nữ	138 (32,5%)	85 (20,0%)	60 (14,1%)
Chuyên ngành	Dược	97 (22,8%)	52 (12,2%)	37 (8,7%)
	Điều dưỡng	97 (22,8%)	81 (19,9%)	61 (14,4%)
Năm học	Năm 1	61 (14,4%)	31 (7,3%)	29 (6,8%)
	Năm 2	93 (21,9%)	54 (12,7%)	40 (9,4%)
	Năm 3	17 (4,0%)	31 (7,3%)	19 (4,5%)

	Năm 4	23 (5,4%)	17 (4,0%)	10 (2,4%)
Quê quán	Lâm Đồng	47 (11,1%)	26 (6,1%)	25 (5,9%)
	Ninh Thuận	101 (23,8%)	58 (13,6%)	44 (10,4%)
	Khánh Hòa	21 (4,9%)	31 (7,3%)	19 (4,5%)
	Khác	25 (5,9%)	18 (4,2%)	10 (2,4%)

Kết quả cho thấy, xét theo đặc điểm giới tính, sinh viên nữ đạt tỷ lệ mức điểm tốt cao nhất với 32,5%. Đối với đặc điểm chuyên ngành, sinh viên ngành Dược và Điều dưỡng đều có tỷ lệ mức điểm tốt tương đương nhau, cùng chiếm tỷ lệ cao nhất với 22,8%. Xét về đặc điểm năm học, sinh viên năm 2 chiếm tỷ lệ cao nhất ở mức điểm tốt với 21,9%. Trong khi đó, xét theo đặc điểm quê quán, sinh viên đến từ Ninh Thuận có kết quả nổi bật nhất, chiếm 23,8%.

3.3. Yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trong tự dùng thuốc của sinh viên

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trong việc tự dùng thuốc của sinh viên được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trong việc tự dùng thuốc của sinh viên (n=425)

Đặc điểm	**Hành vi**		**P**
	Đạt	**Không đạt**	
Giới tính (n=425)			
Nam	56 (13,2%)	86 (20,2%)	0,06
Nữ	138 (32,5%)	145 (34,1%)	
Năm học (n=425)			
Không phải năm cuối	154 (36,2%)	154 (36,2%)	**0,003**
Năm cuối	40 (9,4%)	77 (18,2%)	
Chuyên ngành (n=425)			
Dược	97 (22,8%)	89 (20,9%)	**0,01**
Điều dưỡng	97 (22,8%)	142 (33,4%)	
Khu vực sinh sống (n=425)			
Nha Trang	101 (23,8%)	102 (24,0%)	0,104
Ngoài Nha Trang	93 (21,9%)	129 (30,4%)	

Bảng kết quả cho thấy, hai yếu tố năm học và chuyên ngành có ảnh hưởng đến hành vi tự sử dụng thuốc của sinh viên, với $p < 0,05$. Sinh viên không phải năm cuối có tỷ lệ đạt cao hơn năm cuối (36,2% > 9,4%). Bên cạnh đó, sinh viên học ngành Dược có tỷ lệ đạt ngang bằng với sinh viên ngành Điều dưỡng với tỷ lệ 22,8%. Trong khi đó, các yếu tố về giới tính và khu vực sinh sống không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê với hành vi trong sử dụng thuốc của sinh viên.

4. Bàn luận

4.1. Bàn luận về hành vi trong việc tự sử dụng thuốc của sinh viên

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên khoa Y – Dược có hành vi tự sử dụng thuốc dựa trên kiến thức học tập hoặc kinh nghiệm cá nhân từ trước, với tỷ lệ chiếm 52,7%. Tỷ lệ này tương đồng với nghiên cứu của Lukovic và cộng sự tại Serbia (2014), trong đó 56,2% sinh viên cũng có hành vi tương tự (Lukovic et al, 2014). Sự tương đồng này phản ánh xu hướng phổ biến của sinh viên ngành Y – Dược ở nhiều quốc gia trong việc chủ động sử dụng thuốc mà không cần đến sự tư vấn từ chuyên gia y tế. Nguyên nhân có thể xuất phát từ việc sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về dược lý trong quá trình học tập, giúp họ có khả năng đánh giá và áp dụng thông tin về thuốc một cách độc lập. Bên cạnh đó, môi trường học tập và thực hành thường xuyên tiếp xúc

với thuốc cũng đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố sự tự tin của sinh viên, khiến họ tin rằng mình có đủ hiểu biết để đưa ra quyết định sử dụng thuốc mà không cần tìm đến sự hỗ trợ chuyên môn.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các triệu chứng bệnh dẫn đến hành vi tự sử dụng thuốc phổ biến nhất ở sinh viên là rát cổ, viêm họng với tỷ lệ 37,5%. Trong khi đó, triệu chứng có tỷ lệ thấp nhất là đau bụng, tiêu chảy, chỉ chiếm 11,3%. Sự phân bố này không tương đồng với nghiên cứu của Alduraibi và cộng sự (2022) tại Ả Rập Xê Út, trong đó các triệu chứng phổ biến nhất dẫn đến hành vi tự sử dụng thuốc lại là đau đầu (64,56%) và ho, cảm lạnh thông thường (34,8%) (Alduraibi et al, 2022). Sự khác biệt này có thể xuất phát từ nhiều yếu tố như điều kiện môi trường, đặc điểm dịch tễ và thói quen sử dụng thuốc đặc trưng của từng quốc gia. Ngoài ra, sự khác biệt trong chương trình đào tạo, mức độ nhận thức của sinh viên về mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng bệnh, cũng như khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có thể ảnh hưởng đến xu hướng tự sử dụng thuốc giữa các nhóm đối tượng khác nhau.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng ghi nhận các nhóm thuốc được sinh viên tự ý sử dụng nhiều nhất, trong đó thuốc giảm đau chiếm tỷ lệ cao nhất (33,4%), tiếp theo là kháng sinh (21,2%) và thuốc cảm, ho (17,1%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lukovic và cộng sự tại Serbia (2014), trong đó tỷ lệ sinh viên sử dụng thuốc giảm đau cao nhất lên đến 55,4% (Lukovic et al, 2014). Đáng chú ý, có 12,7% sinh viên không biết mình đang sử dụng nhóm thuốc nào, cho thấy một bộ phận sinh viên vẫn còn thiếu hiểu biết về phân loại và tác dụng của thuốc. Một trong những nguyên nhân có thể xuất phát từ việc sinh viên năm nhất và năm hai chưa được đào tạo chuyên sâu về dược lý, dẫn đến việc họ lựa chọn thuốc dựa trên kinh nghiệm cá nhân hoặc thông tin từ các nguồn không chính thống. Ngoài ra, thực trạng sinh viên tự ý sử dụng một số nhóm thuốc kê đơn, đặc biệt là kháng sinh, mà không có hướng dẫn từ bác sĩ vẫn còn tồn tại. Điều này không chỉ làm gia tăng nguy cơ kháng thuốc mà còn tiềm ẩn các tác dụng phụ không mong muốn.

Từ thực trạng này, nhà trường cần tổ chức các chương trình giáo dục về sử dụng thuốc an toàn, tập trung vào cách phân biệt thuốc kê đơn và không kê đơn, cũng như nhận diện nguy cơ của việc lạm dụng thuốc. Ngoài ra, các hội thảo chuyên đề về dược lý lâm sàng, cách sử dụng thuốc hợp lý có thể giúp sinh viên có cái nhìn thực tế hơn về vấn đề này. Đồng thời, sinh viên cần chủ động nâng cao nhận thức, tham khảo thông tin từ các nguồn chính thống như bác sĩ, dược sĩ hoặc tài liệu y khoa thay vì dựa vào kinh nghiệm cá nhân hoặc thông tin chưa được kiểm chứng trên mạng.

4.2. Bàn luận về yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trong tự sử dụng thuốc của sinh viên

Kết quả nghiên cứu cho thấy năm học và chuyên ngành có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tự sử dụng thuốc của sinh viên, phù hợp với nghiên cứu của Lukovic và cộng sự (2014) với giá trị $p < 0,001$. Đáng chú ý, sinh viên năm cuối có tỷ lệ hành vi đạt trong việc tự sử dụng thuốc thấp hơn đáng kể so với sinh viên các năm trước (9,4% < 36,2%). Sinh viên năm cuối đã

tiếp cận sâu hơn với kiến thức chuyên môn và có nhiều kinh nghiệm thực hành lâm sàng dẫn đến sự tự tin vào khả năng sử dụng thuốc nên có thể khiến họ ít tìm kiếm sự tư vấn từ chuyên gia y tế hơn. Ngoài ra, việc thường xuyên tiếp xúc với thuốc trong quá trình thực tập có thể khiến sinh viên hình thành thói quen sử dụng thuốc theo kinh nghiệm thực tiễn mà không kiểm chứng lại thông tin, làm tăng nguy cơ sử dụng thuốc không đúng chỉ định hoặc gặp tác dụng phụ không mong muốn.

Bên cạnh đó, chuyên ngành cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi tự sử dụng thuốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên ngành Dược và Điều dưỡng có tỷ lệ tự sử dụng thuốc ngang nhau (22,8%). Sinh viên Dược có nền tảng kiến thức chuyên sâu về dược lý, trong khi sinh viên Điều dưỡng có kinh nghiệm thực hành lâm sàng. Tuy nhiên, dù tiếp cận từ góc độ nào, cả hai nhóm đều có nguy cơ chủ quan khi tự sử dụng thuốc mà không tham khảo ý kiến từ bác sĩ hoặc dược sĩ lâm sàng. Trong khi đó, nghiên cứu không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và khu vực sinh sống với hành vi tự sử dụng thuốc.

Kết luận

Sinh viên khoa Y – Dược có hành vi tự dùng thuốc chủ yếu dựa vào kiến thức học tập hoặc kinh nghiệm cá nhân với tỷ lệ chiếm 52,7%. Các triệu chứng thường gặp dẫn đến hành vi này là rát cổ, viêm họng (37,5%), trong khi thuốc được sử dụng nhiều nhất là thuốc giảm đau (33,4%), kháng sinh (21,2%) và thuốc cảm cúm (17,1%). Bên cạnh đó, sinh viên không biết mình đang sử dụng nhóm thuốc nào cũng chiếm tỷ lệ tương đối (12,7%).

Mức điểm đánh giá hành vi tự dùng thuốc và đặc điểm của sinh viên cũng có sự phân bố khác nhau. Sinh viên có mức điểm hành vi tốt đạt tỷ lệ cao nhất với đặc điểm giới tính nữ (32,5%), đang học năm 2 (21,3%), sinh sống tại Ninh Thuận (23,8%). Ngược lại, sinh viên có mức điểm hành vi kém đạt tỷ lệ cao nhất có đặc điểm giới tính nữ (14,1%), ngành Điều dưỡng (14,4%), đang học năm 2 (9,4%) và sống tại Ninh Thuận (10,4%).

Nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tự sử dụng thuốc của sinh viên, bao gồm năm học và chuyên ngành với giá trị $p < 0,05$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tâm, P. N. B., & cộng sự. (2023). Phân tích thực trạng đăng ký thuốc tại Việt Nam giai đoạn 2015 – 2021. *Tạp chí Y học Việt Nam, 521*(1). https://doi.org/10.51298/vmj.v521i1.3996

Patel, P., Prajapati, A., et al. (2020). Self-medication practices among medical students in India: A cross-sectional study. *Journal of Pharmacology and Pharmacotherapeutics, 11*(2), 78-84.

Thoa, H. T., & cộng sự. (2019). Thực trạng sử dụng thuốc không kê đơn của sinh viên Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 23*(4), 210-218.

World Health Organization. (2010). *Guidelines for the regulatory assessment of medicinal products for use in self-medication*. WHO Press. https://apps.who.int/iris/handle/10665/66154

Bộ Y tế. (2016). *Luật Dược, 105/2016/QH13*.

Alkhawaldeh, A., Al Omari, O., et al. (2020). Assessment of self-medication use among university students. *International Journal of Nursing*, *7*(1), 1–7.

Girish, H. O., & Divya, H. M. (2013). A cross-sectional study on self-medication pattern among medical students at Kannur, North Kerala. *Journal of Evolution of Medical and Dental Sciences*, *2*(45), 8693–8700

James, H., Handu, S. S., Al Khaja, K. A., Otoom, S., & Sequeira, R. P. (2006). Evaluation of knowledge, attitude, and practice of self-medication among first-year medical students. *Medical Principles and Practice, 15*, 270–275.

Kumar, N., Kanchan, T., Unnikrishnan, B., Rekha, T., Mithra, P., Kulkarni, V., et al. (2013). Perceptions and practices of self-medication among medical students in coastal South India. *PLoS One, 8*, e72247.

El Ezz, N., & Ez-Elarab, H. (2011). Knowledge, attitude and practice of medical students towards self-medication at Ain Shams University, Egypt. *Journal of Preventive Medicine and Hygiene, 52*, 196.

Lukovic, J. A., Miletic, V., Pekmezovic, T., Trajkovic, G., Ratkovic, N., Aleksic, D., & Grgurevic, A. (2014). Self-medication practices and risk factors for self-medication among medical students in Belgrade, Serbia. *PLoS One, 9*(12), e114644.

Alduraibi, R. K., & Altowayan, W. M. (2022). A cross-sectional survey: Knowledge, attitudes, and practices of self-medication in medical and pharmacy students. *BMC Health Services Research, 22*, 352. https://doi.org/10.1186/s12913-022-07704-0